

Số: 84/NQ-HĐND

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ kế hoạch chi tiết vốn đầu tư phát triển  
từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu  
quốc gia giai đoạn 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 06**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch chi tiết vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phân bổ kế hoạch chi tiết vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 với tổng vốn cho Chương trình: 921,509 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương 358,204 tỷ đồng, Ngân sách địa phương 563,305 tỷ đồng). Cụ thể từng chương trình như sau:**

### **1. Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới**

**Tổng số vốn giai đoạn 2016 - 2020: 905,981 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách trung ương 346,284 tỷ đồng, ngân sách địa phương 559,697 tỷ đồng). Phân bổ như sau:**

#### **1.1. Số vốn đã phân bổ:**

- Năm 2016 đã phân bổ 11,80 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương 10,40 tỷ đồng; ngân sách địa phương 1,40 tỷ đồng); thực hiện đầu tư 03 dự án (02 dự án thuộc xã điểm nông thôn mới, 01 dự án thuộc xã đặc biệt khó khăn).

- Năm 2017 đã phân bổ 99,18 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương 67,68 tỷ đồng; ngân sách địa phương 31,50 tỷ đồng); thực hiện đầu tư 12 dự án (08 dự án thuộc các xã điểm nông thôn mới, 02 dự án thuộc xã nông thôn mới (ngoài xã điểm) và 2 dự án thuộc xã đặc biệt khó khăn).

**1.2. Giai đoạn 2018 - 2020: Phân bổ 795,001 tỷ đồng (Trong đó: Vốn Trung ương 268,204 tỷ đồng, vốn địa phương đối ứng 526,797 tỷ đồng). Đầu tư 102 dự án, trong đó:**

- Bố trí vốn đầu tư cho các xã điểm nông thôn mới: 70 dự án, số vốn 579,528 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương 196,60 tỷ đồng, ngân sách địa phương 382,928 tỷ đồng).

- Bố trí vốn các xã nông thôn mới (ngoài xã điểm): 32 dự án, số vốn 215,473 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương 71,604 tỷ đồng, ngân sách địa phương 143,869 tỷ đồng).

*(Chi tiết như phụ lục số 1 kèm theo)*

### **2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

**Tổng số vốn giai đoạn 2016 - 2020: 15,528 tỷ đồng (Trong đó: Vốn ngân sách Trung ương 11,920 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 3,608 tỷ đồng). Phân bổ như sau:**

## 2.1. Số vốn đã phân bổ:

- Năm 2016 đã phân bổ 2,715 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương 2,20 tỷ đồng, ngân sách địa phương 515 triệu đồng); thực hiện đầu tư 04 dự án thuộc xã đồng bào dân tộc, xã đặc biệt khó khăn.

- Năm 2017 đã phân bổ 2,780 tỷ đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương 2,158 tỷ đồng, ngân sách địa phương 622 triệu đồng); thực hiện đầu tư 03 dự án thuộc xã đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.

**2.2. Giai đoạn 2018 - 2020:** Phân bổ 10,033 tỷ đồng (Trong đó: Vốn Trung ương 7,562 tỷ đồng, vốn địa phương đối ứng 2,471 tỷ đồng). Đầu tư 09 công trình trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã có đồng bào dân tộc.

*(Chi tiết như phụ lục số 2 kèm theo).*

## Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Trương Văn Sáu

Phụ lục 1  
**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
 Quyết định số 84/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long



DVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Xã	Mảng lực thích hợp	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng ban hành	TMDT	Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020						Chi số				
							Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)			Giai đoạn 2016-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:	
																NSTW	NSDP
<b>TỔNG SỐ</b>							938.421	905.981	346.284	11.800	10.400	99.180	67.680	795.001	268.204	526.797	
1	<b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b>					59.615	51.309	21.000	-	-	36.000	18.000	15.309	3.000	12.309	-	Xs điểm NTM: (1) Xã Đông Bình. - Xã NTM: (1) Xã Thuận An
a	<b>Xã Đông Bình</b>					51.506	43.200	18.000	-	-	36.000	18.000	7.200	-	7.200	-	
a.1	<i>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</i>					44.279	39.200	16.000	-	-	32.000	16.000	7.200	-	7.200	-	
1	Trường tiểu học Phú Ly	Xã Đông Bình	2191m <sup>2</sup>	2017- 2019	2650/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	23.000	18.000	9.000	-	-	18.000	9.000	-	-	-	-	Năm 2017 bố trí từ nguồn XSKT 9 tỷ đồng, dự vốn tỉnh và TW bổ trợ. Xã điểm NTM
2	Trường mầm non Hoa Sen	Xã Đông Bình	3648m <sup>2</sup>	2017- 2019	2651/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	21.270	21.200	7.000	-	-	14.000	7.000	7.200	-	7.200	-	Năm 2017 bố trí từ nguồn XSKT: 7 tỷ đồng, năm 2018: 3 tỷ đồng (dự vốn tỉnh và TW bổ trợ) Xã điểm NTM
a.1	<i>Lĩnh vực Văn hóa</i>					7.236	4.000	2.000	-	-	4.000	2.000	-	-	-	-	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Đông Bình	Xã Đông Bình		2017- 2019	3583/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7.236	4.000	2.000	-	-	4.000	2.000	-	-	-	-	Năm 2017 bố trí từ nguồn XSKT 2 tỷ đồng, dự vốn tỉnh và TW bổ trợ. Xã điểm NTM
b	<b>Xã Thuận An</b>					8.109	8.109	3.000	-	-	-	-	8.109	3.000	5.109	-	
a.1	<i>Lĩnh vực Giao thông nông thôn</i>					8.109	8.109	3.000	-	-	-	-	8.109	3.000	5.109	-	
1	Cầu Kéo Ngự	Xã Thuận An	36,9 m	2018- 2020	CT: 2236/QĐ- UBND ngày 19/10/2017	8.109	8.109	3.000	-	-	-	-	8.109	3.000	5.109	-	Xs điểm NTM

STT	Danh mục dự án	Xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020								Ghi chú			
					Số quyết định: ngày; tháng năm ban hành	TMDT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Số bổ trợ vốn được tiếp dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Số bổ trợ vốn được tiếp dự án)		Giai đoạn 2018-2020					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung số: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung số: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung số: NSTW	Trong đó:					
													NSTW	NSDP				
II	HUYỆN VÙNG LỀM						142.222	141.354	51.604									Xã điểm NTM: (1) Xã Hiếu Nghĩa, (2) Xã Tân Quốc Trung, (3) Xã Trung Nghĩa, (4) Xã Trung An, Xã NTM: (1) Xã Trung Thành, (2) Xã Quới Trung, (3) Xã Hiếu Thành.
a	Xã Hiếu Nghĩa						31.600	31.600	11.800	-	-	-	-	31.600	11.800	19.800		
a.1	Lịch vực Giáo dục và Đào tạo						23.700	23.700	9.000	-	-	-	-	23.700	9.000	14.700		
1	Trường THCS Trương Văn Chí	Xã Hiếu Nghĩa	362 ha	2018-2020	CT:2447/QĐ-UBND ngày 17/11/2015		10.700	10.700	4.000					10.700	4.000	6.700	Xã điểm NTM	
2	Trường tiểu học Hiếu Nghĩa	Xã Hiếu Nghĩa	310 ha	2017-2019	CT:1457/QĐ-UBND ngày 29/9/2015		13.000	13.000	5.000					13.000	5.000	8.000	Xã điểm NTM	
a.2	Lịch vực Văn hóa						7.900	7.900	2.800	-	-	-	-	7.900	2.800	5.100		
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hiếu Nghĩa	Xã Hiếu Nghĩa		2018-2020	CT:2168/QĐ-UBND ngày 26/10/2015		5.700	5.700	2.000					5.700	2.000	3.700	Xã điểm NTM	
2	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Hiếu Nghĩa - Hiếu Thành - Hiếu Hậu	Xã Hiếu Nghĩa		2018-2020	CT:1947/QĐ-UBND ngày 06/10/2015		2.200	2.200	800					2.200	800	1.400	Xã điểm NTM	
b	Xã Tân Quốc Trung						50.173	50.173	18.000	-	-	-	-	50.173	18.000	32.173		
b.1	Lịch vực Giáo dục và Đào tạo						29.300	29.300	10.500	-	-	-	-	29.300	10.500	18.800		
1	Trường tiểu học Tân Quốc Trung A	Xã Tân Quốc Trung	280ha	2018-2020	CT: 2211/QĐ-UBND ngày 28/10/2015		14.500	14.500	5.000					14.500	5.000	9.500	Xã điểm NTM	
2	Trường THCS Tân Quốc Trung	Xã Tân Quốc Trung	434ha	2019-2021	CT: 2226/QĐ-UBND ngày 28/10/2015		14.800	14.800	5.500					14.800	5.500	9.300	Xã điểm NTM	
b.2	Lịch vực Văn hóa						7.800	7.800	2.500	-	-	-	-	7.800	2.500	5.300		
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tân Quốc Trung	Xã Tân Quốc Trung	3845m2	2018-2020	CT: 2206/QĐ-UBND ngày 28/10/2015		4.600	4.600	1.500					4.600	1.500	3.100	Xã điểm NTM	

STT	Danh mục dự án	Xã	Mảng lực thuế tđ	Thời giữa KC-KT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020							Ghi chú		
					Số quyết định: ngày: tháng: năm hành	TMDT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trung đ.: NSTW	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trung đ.: NSTW	Tổng số (tổng số các nguồn vốn)	Trung đ.: NSTW	Trong đó:			
													Tổng số (tổng số các nguồn vốn)		Trung đ.: NSTW	NSTW
2	Nhà văn hóa - thể thao cụm ấp Tân Quới - Đập Thủ	Xã Tân Quới Trung	1000m2	2018-2020	CT: 2212/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	3.200	3.200	1.000				3.200		1.000		2.200
đ.1	Lãnh vực Giao thông nông thôn					13.073	13.073	5.000	-	-	-	13.073	5.000	8.073		
1	Đường Đập Thủ - Ấp 1	Xã Tân Quới Trung	2 km	2017-2019	CT: 1633/QĐ-UBND ngày 04/9/2015	8.000	8.000	3.000				8.000	3.000	5.000	XI điểm NTM	
2	Đường Quang Hiệp - Ấp Nhì	Xã Tân Quới Trung	1,8 km	2017-2019	CT: 1621/QĐ-UBND ngày 04/9/2015	5.073	5.073	2.000				5.073	2.000	3.073	XI điểm NTM	
c	<b>Xã Trung Nghĩa</b>					19.245	19.245	6.800	-	-	-	19.245	6.800	12.445		
c.1	Lãnh vực Văn hóa					7.045	7.045	2.300	-	-	-	7.045	2.300	4.745		
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Trung Nghĩa	Xã Trung Nghĩa	2300m2	2017-2019	CT: 1924/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	3.860	3.860	1.300				3.860	1.300	2.560	XI điểm NTM	
2	Nhà văn hóa - thể thao cụm ấp 3-Trường Mới	Xã Trung Nghĩa	1500m2	2017-2019	CT: 1732/QĐ-UBND ngày 04/8/2017	3.185	3.185	1.000				3.185	1.000	2.185	XI điểm NTM	
c.2	Lãnh vực Giao thông nông thôn					12.200	12.200	4.500	-	-	-	12.200	4.500	7.700		
1	Cải tạo mở rộng đường liên ấp Phú Thọ - Phú Ân (Đường huyện cũ)	Xã Trung Nghĩa	3,58 km	2017-2019	CT: 1631/QĐ-UBND ngày 04/9/2015	12.200	12.200	4.500				12.200	4.500	7.700	XI điểm NTM	
d	<b>Xã Trung An</b>					4.761	4.761	1.700	-	-	-	4.761	1.700	3.061		
đ.1	Lãnh vực Giao thông nông thôn					4.761	4.761	1.700	-	-	-	4.761	1.700	3.061		
1	Đường liên ấp An Phú - Phú Cường, xã Trung An, huyện Vũng Liêm	Xã Trung An	2,3 km	2018-2020	CT: 2581/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	4.761	4.761	1.700				4.761	1.700	3.061	XI điểm NTM	
đ	<b>Xã Trung Thành</b>					12.018	12.018	4.304	-	-	2.500	2.500	9.518	1.804	7.714	
đ.1	Lãnh vực Giao thông nông thôn					11.118	11.118	4.000	-	-	2.500	1.500	8.618	1.500	7.118	
1	Đường liên ấp Xuân Minh 2 - Tân Xuân, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành	2,0km	2017-2019	2106/QĐ-UBND ngày 11/5/2017	6.718	6.718	2.300			2.500	2.500	4.218		4.218	Dự kiến năm 2018 bố trí 1,5 tỷ đồng (đủ vốn sinh và TW hỗ trợ). XI điểm NTM

STT	Danh mục dự án	Xã	Hàng loạt thửa đất	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020							Ghi chú		
					Số quyết định/ nghị; tháng ban hành	TMĐT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Dã bố trị vốn được lập dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Dã bố trị vốn được lập dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đ: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đ: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đ: NSTW	Trung đ:			
													NSTW		NSDP	
2	Đường dẫn áp 10 Xã Dân - Xuân Lập, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm	Xã Trung Thành	1927m	2017-2019	CT.1309/QĐ-UBND ngày 15/6/2016	4.400	4.400	1.500					4.400	1.500	2.900	Xã NTM
a.2	Lãnh vực Thủy lợi					900	900	304	-	-	-	-	900	304	596	
3	Khai cơ bản kênh Chánh trạn bơm An Nhơn xã Trung Thành	Xã Trung Thành	266m	2017-2019	CT.1836/QĐ-UBND ngày 18/8/2016	900	900	304					900	304	596	Xã NTM
e	Xã Quới Thiện					17.368	16.500	6.500	-	-	-	-	16.500	6.500	10.000	
a.1	Nước sạch nông thôn					17.368	16.500	6.500	-	-	-	-	16.500	6.500	10.000	
1	HTCH cấp nước xã Quới Thiện	Xã Quới Thiện	1.500 hồ	2019-2020	CT.2412/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	17.368	16.500	6.500					16.500	6.500	10.000	Xã NTM
g	Xã Hiến Thành					7.057	7.057	2.500	-	-	-	-	7.057	2.500	4.557	
g.1	Lãnh vực Giao thông nông thôn					7.057	7.057	2.500	-	-	-	-	7.057	2.500	4.557	
1	Đường dẫn áp Hữu Thọ - Hữu Nghĩa, xã Hữu Thành	Xã Hữu Thành	2,1 km	2018-2020	CT. 2208/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	7.057	7.057	2.500					7.057	2.500	4.557	Xã NTM
III	HUYỆN TAM BÌNH					301.237	294.065	110.100	3.500	2.500	20.800	20.800	269.765	86.800	102.965	Xã điểm NTM: (1) Xã Bình Ninh, (2) Xã Tường Lập, (3) Xã Hòa Thạnh, (4) Xã Tân Lập. Xã NTM: (1) Xã Loan Mỹ, (2) Xã Phú Thạnh.
a	Xã Bình Ninh					98.310	95.347	36.700	-	-	8.800	8.800	86.547	27.900	58.647	
a.1	Lãnh vực Giáo dục và Đào tạo					21.500	21.500	8.500	-	-	-	-	21.500	8.500	13.000	
1	Trường THCS Bình Ninh	Xã Bình Ninh	410 ha	2018-2020	CT. 2048/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	21.500	21.500	8.500					21.500	8.500	13.000	Xã điểm NTM
a.2	Lãnh vực Văn hóa					8.100	8.100	2.500	-	-	-	-	8.100	2.500	5.600	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Ninh	Xã Bình Ninh		2018-2020	CT.2069/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	5.200	5.200	1.700					5.200	1.700	3.500	Xã điểm NTM

STT	Đanh mục dự án	Xã	Hạng mục thiết kế	Thời gian KC-BT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NFM giai đoạn 2016-2020							Giá trị		
					Số quyết định, nghị, thông báo hành	TMBT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW		NSDP	
2	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp An Hòa - An Hòa A - An Hòa B	Xã Bình Ninh		2018-2020	CT: 2070/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	2.900	2.900	800				2.900	800	2.100	Xã điểm NFM	
a.1	Lĩnh vực Giáo dục nâng cao					46.747	46.747	14.900	-	-	-	46.747	14.900	29.847		
1	Cầu An Hòa 1	Xã Bình Ninh	30 m	2018-2020	CT: 1938/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	5.747	5.747	2.000				5.747	2.000	3.747	Xã điểm NFM	
2	Cầu An Hòa 2	Xã Bình Ninh	35m	2018-2020	CT: 1937/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	6.598	6.598	2.300				6.598	2.300	4.298	Xã điểm NFM	
3	Cầu An Thạch A	Xã Bình Ninh	30m	2018-2020	CT: 1934/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	5.747	5.747	2.000				5.747	2.000	3.747	Xã điểm NFM	
4	Đường An Phú Tân - An Hòa	Xã Bình Ninh	2,37 km	2018-2020	CT: 1932/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	10.700	10.700	4.000				10.700	4.000	6.700	Xã điểm NFM	
5	Đường An Thạch A - Bình An	Xã Bình Ninh	4 km	2018-2020	CT: 1930/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	17.955	17.955	6.600				17.955	6.600	11.355	Xã điểm NFM	
a.4	Lĩnh vực Thủy lợi					27.963	27.963	8.600	-	-	8.600	8.600	10.200	-	14.200	
1	Kios có bàn công đáp xã Bình Ninh, huyện Tân Bình	Xã Bình Ninh	3km	2017-2019	CT: 2424/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	21.963	19.000	3.800			3.800	3.800	10.200		10.200	Dự kiến năm 2018 bố trí 7 tỷ đồng (theo tiến độ thực hiện dự án) Xã điểm NFM
b	Xã Tường Lộc					52.045	52.045	18.400	-	-	-	52.045	18.400	33.645		
a.1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					19.700	19.700	7.000	-	-	-	19.700	7.000	12.700		
1	Trường Tiểu học Tường Lộc A	Xã Tường Lộc	320hs	2018-2020	CT: 2069/QĐ-UBND ngày 18/10/2015	11.100	11.100	4.000				11.100	4.000	7.100	Xã điểm NFM	
2	Trường Tiểu học Tường Lộc B	Xã Tường Lộc	290hs	2018-2020	CT: 2067/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	8.600	8.600	3.000				8.600	3.000	5.600	Xã điểm NFM	
a.2	Lĩnh vực Văn hóa					4.400	4.400	2.000	-	-	-	4.400	2.000	4.400		
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tường Lộc	Xã Tường Lộc		2018-2020	CT: 2064/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	1.600	1.600	500				1.600	500	1.100	Xã điểm NFM	
2	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Tường Phú, Tường Tây B, Nhà Thờ	Xã Tường Lộc	1500m2	2018-2020	CT: 2004/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	4.800	4.800	1.500				4.800	1.500	3.300	Xã điểm NFM	
a.3	Lĩnh vực Giáo dục nâng cao					25.945	25.945	9.400	-	-	-	25.945	9.400	16.545		



STT	Đanh mục dự án	Xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020								Ghi chú		
					Số quyết định: ngày; tháng năm ban hành	TMDT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:				
													NSTW	NSDP			
1	Đường ấp Mỹ Phú 5	Xã Tương Lộc	2,779 km	2018-2020	CT: 1945/QĐ-UBND ngày 06/10/2015	12.134	12.134	4.500				12.134	4.500	7.634	Xã điểm NTM		
2	Đường ấp Mỹ Phú 1	Xã Tương Lộc	4,035 km	2018-2020	CT: 2263/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	5.207	5.207	1.700				5.207	1.700	3.507	Xã điểm NTM		
3	Cầu Nghé Hân	Xã Tương Lộc	56 m	2016-2018	360/QĐ-SGTVT ngày 23/10/2015	4.604	4.604	1.800				4.604	1.800	2.804	Xã điểm NTM		
4	Cầu ấp Hòa Thờ	Xã Tương Lộc	45 m	2018-2020		4.000	4.000	1.400				4.000	1.400	2.600	Xã điểm NTM		
c	<b>Xã Hòa Thành</b>						<b>57.077</b>	<b>57.077</b>	<b>20.300</b>	-	-	-	<b>57.077</b>	<b>20.300</b>	<b>36.777</b>		
c.1	<b>Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo</b>						<b>22.788</b>	<b>22.788</b>	<b>8.288</b>	-	-	-	<b>22.788</b>	<b>8.288</b>	<b>14.500</b>		
1	Trường Mầm giáo Sơn Ca	Xã Hòa Thành	285ha	2018-2020	CT: 2067/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	16.300	16.300	6.200				16.300	6.200	10.100	Xã điểm NTM		
2	Trường THCS Hòa Thành	Xã Hòa Thành	245ha	2018-2020	CT: 2066/QĐ-UBND ngày 15/10/2015	6.400	6.400	2.000				6.400	2.000	4.400	Xã điểm NTM		
c.2	<b>Lĩnh vực Văn hóa</b>						<b>4.588</b>	<b>4.588</b>	<b>1.488</b>	-	-	-	<b>4.588</b>	<b>1.488</b>	<b>3.100</b>		
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Hòa Thành	Xã Hòa Thành		2018-2020	CT: 1992/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	1.600	1.600	500				1.600	500	1.100	Xã điểm NTM		
2	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp 3 - ấp 5 - Thành Hiệp	Xã Hòa Thành	1500m2	2018-2020	CT: 1994/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	2.900	2.900	900				2.900	900	2.000	Xã điểm NTM		
c.3	<b>Lĩnh vực Giáo dục nâng cao</b>						<b>39.877</b>	<b>39.877</b>	<b>18.788</b>	-	-	-	<b>39.877</b>	<b>18.788</b>	<b>18.177</b>		
1	Cầu Tư Trong	Xã Hòa Thành	31m	2018-2020	CT: 1926/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	5.917	5.917	2.000				5.917	2.000	3.917	Xã điểm NTM		
2	Cầu Mảnh Hai Lành	Xã Hòa Thành	33m	2018-2020	CT: 1940/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	6.258	6.258	2.200				6.258	2.200	4.058	Xã điểm NTM		
3	Đường ấp 2 - Thành Hiệp - ấp 3 xã Hòa Thành huyện Yam Bình	Xã Hòa Thành	3,97 km	2018-2020	CT: 1933/QĐ-UBND ngày 05/10/2015	17.702	17.702	6.500				17.702	6.500	11.202	Xã điểm NTM		
d	<b>Xã Loan Mỹ</b>						<b>70.513</b>	<b>67.162</b>	<b>26.800</b>	<b>3.500</b>	<b>2.500</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>51.662</b>	<b>12.300</b>	<b>39.362</b>	

STT	Đanh mục dự án	Xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vào thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vào thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tổng cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW	NSDP		
đ.1	Đánh vực Giáo dục và Đào tạo					10.921	10.921	4.000	-	-	-	10.921	4.000	6.921		
1	Trường THCS Loan Mỹ	Xã Loan Mỹ	400 ha	2017-2019	CT.2441/QĐ-UBND ngày 17/11/2015	10.921	10.921	4.000				10.921	4.000	6.921	Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
đ.2	Đánh vực Văn hóa					1.979	1.979	700	-	-	-	1.979	700	1.279		
1	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Loan Mỹ	Xã Loan Mỹ		2017-2018	CT.2428/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	1.979	1.979	700				1.979	700	1.279	Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
đ.3	Đánh vực Giao thông nông thôn					33.552	34.262	14.700	3.500	2.500	4.000	4.000	34.762	7.600	27.162	
1	Cầu Chơ xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	Xã Loan Mỹ	30m	2016-2018	123/QĐ-SGTVT ngày 30/3/2016	3.793	3.500	2.500	3.500	2.500					Năm 2016 bố trí đủ vốn hoàn thành dự án. Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
2	Đường ấp Giàn - đường tỉnh 909, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	Xã Loan Mỹ	4600m	2017-2019	1874/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	9.916	8.900	4.000			4.000	4.000	4.900	4.900	Dự toán năm 2018 bố trí 2,5 tỷ đồng (đồng vốn tỉnh và TW bổ trợ). Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
3	Cầu Cầu Sĩa, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	Xã Loan Mỹ	40m	2017-2019	CT.5346/QĐ-UBND ngày 15/2/2016	3.161	3.161	1.200				3.161	1.200	1.961	Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
4	Cầu Tổng Hưng, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	Xã Loan Mỹ	33m	2017-2019	CT.545/QĐ-UBND ngày 13/3/2016	3.512	3.512	1.000				3.512	1.000	2.512	Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
5	Đường Thống Nhất - Kỳ Sơn, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	Xã Loan Mỹ	3,7km	2017-2019	CT.544/QĐ-UBND ngày 15/2/2016	12.806	12.806	4.500				12.806	4.500	8.306	Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
6	Đường từ đường tỉnh 904 - Cầu Cũ, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình	Xã Loan Mỹ	1,1km	2017-2019	CT.539/QĐ-UBND ngày 15/3/2016	2.383	2.383	900				2.383	900	1.483	Xả đồng báo cáo theo đặc biệt báo khác	
đ.4	Đánh vực Thủy lợi					22.862	20.000	8.000	-	-	8.000	8.000	12.000	-	12.000	
1	HTTL phục vụ nông thôn mới xã Loan Mỹ huyện Tam Bình	Xã Loan Mỹ	8,5km	2017-2019	1094/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	22.062	20.000	8.000			8.000	8.000	12.000	12.000	Dự toán năm 2018 bố trí 7 tỷ đồng (theo tiến độ thực hiện dự án)	
đ	Xã Phú Thịnh					7.358	6.500	2.600	-	-	-	6.500	2.600	3.900		
đ.1	Nhà ở công nhân					7.358	6.500	2.600	-	-	-	6.500	2.600	3.900		
1	Nhà cấp mở rộng tuyến đường trục cấp nước Phú Thành I, xã Phú Thịnh, huyện Tam Bình	Xã Phú Thịnh	23.000m, 553 h6	2018-2020	CT.2058/QĐ-UBND ngày 14/9/2016	7.358	6.500	2.600				6.500	2.600	3.900	Xã NTM	

STT	Diện tích dự án	Xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NDM giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
					Số quyết định, nghị, thông báo hành	TMDT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đ. NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đ. NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đ. NSTW	Trong đó:		
													NSTW	NSDP	
c	<b>Xã Tân Lộc</b>					15.934	15.934	5.300	-	-	-	15.934	5.300	10.634	
a.1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					9.489	9.489	3.500	-	-	-	9.489	3.500	5.989	
1	Trường mầm non Sông Sơn, xã Tân Lộc, huyện Tân Bình	Xã Tân Lộc	248 ha	2018-2020	2307/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	9.489	9.489	3.500				9.489	3.500	5.989	Xã NTM
a.2	Lĩnh vực Văn hóa					6.445	6.445	1.800	-	-	-	6.445	1.800	4.645	
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Lộc	Xã Tân Lộc	2.500 m2	2018-2020	CT.2278/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	2.720	2.720	800				2.720	800	1.920	Xã NTM
2	Nhà văn hóa - Thể thao cụm ấp 3-ấp 9-ấp Tân Lộc, xã Tân Lộc	Xã Tân Lộc	1.500 m2	2018-2020	CT.2277/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	3.725	3.725	1.000				3.725	1.000	2.725	Xã NTM
IV	<b>HUYỆN MANG THẮT</b>					32.117	32.579	11.200	-	-	-	32.579	11.200	21.379	Xã điểm NTM: (1) Xã Tân An Hội, Xã NTM: (1) Xã Chánh An, (2) Xã Tân Long.
a	<b>Xã Tân An Hội</b>					25.379	25.379	8.900	-	-	-	25.379	8.900	16.479	
a.1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					15.731	15.731	5.400	-	-	-	15.731	5.400	10.331	
1	Trường Tiểu học Tân An Hội B	Xã Tân An Hội	100ha	2018-2020	CT. 1641/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	9.347	9.347	3.400				9.347	3.400	5.947	Xã điểm NTM
2	Trường THCS Tân An Hội	Xã Tân An Hội	122ha	2018-2020	CT. 1642/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	6.384	6.384	2.000				6.384	2.000	4.384	Xã điểm NTM
a.2	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp					9.648	9.648	3.500	-	-	-	9.648	3.500	6.148	
1	Đường huyện 35 - cầu Bà Nhàn	Xã Tân An Hội	2 km	2018-2020	CT. 1748/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	9.648	9.648	3.500				9.648	3.500	6.148	Xã điểm NTM
b	<b>Xã Chánh An</b>					4.000	3.900	1.000	-	-	-	3.900	1.000	2.900	
a.1	Nhà máy nước sạch					4.000	3.900	1.000	-	-	-	3.900	1.000	2.900	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến ống truyền cấp nước xã Chánh An, huyện Mang Thát, tỉnh Vĩnh Long	Xã Chánh An	20.594m; 449 hộ	2018-2020	2128/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	4.000	3.900	1.000				3.900	1.000	2.900	Xã NTM

STT	Đanh mục dự án	Xã	Hàng lực thiết kế	Thời giáo KCC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020							Ghi chú		
					Số quyết định; ngày: tháng năm ban hành	TMBT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Số bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Số bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW		NSDP	
c	Xã Tân Long				3.738	3.300	1.300	-	-	-	-	3.300	1.300	2.000		
c.1	Đánh vạc nông thôn				3.738	3.300	1.300	-	-	-	-	3.300	1.300	2.000		
i	Hàng cấp mở rộng tuyến ống TCH Tân Long 1, xã Tân Long, huyện Mãng Thà, tỉnh Vĩnh Long	Xã Tân Long	12.444m	2018-2020	2057/QĐ-UBND ngày 14/9/2016	3.738	3.300	1.300				3.300	1.300	2.000	Xã NTM	
V	HUYỆN LONG HỒ					118.803	113.886	42.580	-	-	3.280	3.280	110.606	39.300	71.306	Xã điểm NTM: (1) Xã Hòa Ninh, (2) Xã Phước Hòa. Xã NTM: (1) Xã Thạnh Quê, (2) Xã Tân Hiệp, (3) Xã An Bình.
a	Xã Hòa Ninh					62.363	61.207	21.850	-	-	3.280	3.280	57.927	18.600	39.327	
a.1	Đánh vạc Vườn ươm					6.888	6.888	3.288	-	-	-	-	6.888	3.288	5.600	
1	Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã Hòa Ninh	Xã Hòa Ninh	2075m <sup>2</sup>	2018-2020	CT: 1752/QĐ-UBND ngày 17/9/2015	6.900	6.900	2.500				6.900	2.500	4.400	Xã điểm NTM	
2	Nhà văn hóa - thể thao cụm ấp Hòa Thuận - Hòa Lợi - Hòa Phú - Hòa Quý	Xã Hòa Ninh	1000m <sup>2</sup>	2018-2020	CT: 1754/QĐ-UBND ngày 17/9/2015	1.900	1.900	700				1.900	700	1.200	Xã điểm NTM	
a.2	Đánh vạc Giao thông nông thôn					32.967	32.487	12.488	-	-	3.288	3.288	49.127	15.488	33.727	
1	Đường Hoà Ninh - Đồng Phú	Xã Hòa Ninh	3,767 km	2018-2020	703/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	11.036	9.880	3.280			3.280	3.280	6.600		6.600	Dự toán năm 2018 bố trí 4,2 tỷ đồng (đó vốn cấp và TW hỗ trợ). Xã điểm NTM
2	Cầu Thạch Đền	Xã Hòa Ninh	24m	2018-2020	124/QĐ-SGTVT ngày 30/3/2016	2.325	2.325	800				2.325	800	1.525	Xã điểm NTM	
3	Cầu Bàu Thuận	Xã Hòa Ninh	24m	2018-2020	126/QĐ-SGTVT ngày 30/3/2016	2.251	2.251	700				2.251	700	1.551	Xã điểm NTM	
4	Cầu Đea	Xã Hòa Ninh	28m	2018-2020	129/QĐ-SGTVT ngày 30/3/2016	2.700	2.700	900				2.700	900	1.800	Xã điểm NTM	
5	Cầu Bàu Bò	Xã Hòa Ninh	45m	2018-2020	1066/QĐ-UBND ngày 20/02/2016	3.322	3.322	1.200				3.322	1.200	2.122	Xã điểm NTM	
6	Cầu Bà Bông	Xã Hòa Ninh	32m	2018-2020	1065/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	2.448	2.448	800				2.448	800	1.648	Xã điểm NTM	

STT	Danh mục dự án	Xã	Mảng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NFM giai đoạn 2016-2020							Chi chi		
					Số quyết định: ngày, tháng năm kính	TMBT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW		-NSDP	
7	Cầu Voi Đồn	Xã Hòa Ninh	21m	2018-2020	125/QĐ-SGTVT ngày 30/3/2016	2.381	2.381	800				2.381	800	1.581	Xã điện NTM	
8	Đường Cầu Xéo Cút - Cầu Tân Tào	Xã Hòa Ninh	2,914 km	2018-2020	CT: 1863/QĐ- UBND ngày 20/9/2015	16.500	16.500	6.200				16.500	6.200	10.300	Xã điện NTM	
9	Cầu Văn Kinh	Xã Hòa Ninh	90m	2018-2020	CT: 1649/QĐ- UBND ngày 02/9/2015	10.600	10.600	4.000				10.600	4.000	6.600	Xã điện NTM	
b	<b>Xã Phước Hòa</b>					29.952	27.749	11.000	-	-	-	27.749	11.000	16.749		
a.1	Lĩnh vực Giao thông nông thôn					18.749	18.749	4.000	-	-	-	18.749	4.000	6.749		
1	Đường từ cầu Thủ Đòan đến cầu Ô Tô, xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	1,41 km	2018-2020	CT: 1513/QĐ- UBND ngày 30/7/2017	10.749	10.749	4.000				10.749	4.000	6.749	Hỗ trợ hợp tác xã theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg	
a.2	Lĩnh vực Thủy Lợi					19.000	17.000	7.000	-	-	-	17.000	7.000	10.000		
1	Hệ thống thủy lợi phục vụ công tác tưới nước xã Phước Hòa	Xã Phước Hòa	5,5km	2017-2019	CT:2427/QĐ- UBND ngày 12/10/2016	19.203	17.000	7.000				17.000	7.000	10.000	Xã điện NTM	
c	<b>Xã Thuận Quốc</b>					4.892	4.400	1.700	-	-	-	4.400	1.700	2.700		
a.1	Nhức vực nông thôn					4.892	4.400	1.700	-	-	-	4.400	1.700	2.700		
1	Nâng cấp mô hình tuyến đường trục cấp quốc gia Thuận Quốc I, xã Thuận Quốc, huyện Long Hồ	Xã Thuận Quốc	12,226m; 211 bộ	2018-2020	CT:2065/QĐ- UBND ngày 14/9/2016	4.892	4.400	1.700				4.400	1.700	2.700	Xã NTM	
d	<b>Xã Tân Hạnh</b>					10.866	9.800	4.000	-	-	-	9.800	4.000	5.800		
a.1	Lĩnh vực Văn hóa					10.866	9.800	4.000	-	-	-	9.800	4.000	5.800		
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Hạnh	Xã Tân Hạnh		2018-2020	CT:2142/QĐ- UBND ngày 06/10/2017	10.866	9.800	4.000				9.800	4.000	5.800	Xã NTM	
e	<b>Xã An Bình</b>					10.730	10.730	4.000	-	-	-	10.730	4.000	6.730		
a.2	Lĩnh vực Giao thông nông thôn					10.730	10.730	4.000	-	-	-	10.730	4.000	6.730		
1	Đường liên ấp An Thuận - An Thuận - Bình Lương, xã An Bình	Xã An Bình		2018-2020	CT: 2580/QĐ- UBND ngày 05/12/2017	10.730	10.730	4.000				10.730	4.000	6.730	Xã NTM	

STT	Đanh mục dự án	Xã	Diện tích đất (ha)	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020								Chi chi	
					Số quyết định; ngày; tháng năm ban hành	TMDT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW	NSDP		
VI	HUYỆN TRÀ ÔN					171.924	163.474	66.600	8.300	7.900	27.100	18.600	128.024	40.100	87.924	Xã điểm NTM: (1) Xã Thuận Thới, (2) Xã Thới Hòa, (3) Xã Xuân Hiệp, Xã NTM: (1) Tân Mỹ, (2) Xã Trà Cỏn, (3) Xã Phú Thành, (4) Xã Nhơn Bình, (5) Xã Lạc Sỹ Thành.
a	Xã Thuận Thới					56.085	56.085	18.200	-	-	-	-	56.085	18.200	37.885	
a.1	Đinh vực Văn hóa					8.855	8.855	2.800	-	-	-	-	8.855	2.800	6.055	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Thuận Thới	Xã Thuận Thới	3300m <sup>2</sup>	2018-2020	CT: 1840/QĐ-UBND ngày 29/9/2015	5.438	5.438	1.800					5.438	1.800	3.638	Xã điểm NTM
2	Nhà văn hóa - thể thao cụm ấp Vĩnh Thuận - Cống Dê - Vĩnh Thới	Xã Thuận Thới	2015m <sup>2</sup>	2018-2020	CT: 1944/QĐ-UBND ngày 06/10/2015	3.457	3.417	1.000					3.417	1.000	2.417	Xã điểm NTM
a.2	Đinh vực Giao thông nông thôn					47.239	47.239	15.400	-	-	-	-	47.239	15.400	31.839	
1	Đường Vĩnh Thới - Ông Lãnh	Xã Thuận Thới	5,83 km	2018-2020	CT: 1870/QĐ-UBND ngày 29/9/2015	26.100	26.100	8.000					26.100	8.000	18.100	Xã điểm NTM
2	Đường Ông Lãnh - Cống Dê	Xã Thuận Thới	4,2 km	2018-2020	CT: 1859/QĐ-UBND ngày 29/9/2015	16.000	16.000	5.500					16.000	5.500	10.500	Xã điểm NTM
3	Cầu Vĩnh Thới	Xã Thuận Thới	36,7 m	2018-2020	CT: 1864/QĐ-UBND ngày 29/9/2015	5.130	5.130	1.900					5.130	1.900	3.230	Xã điểm NTM
b	Xã Thới Hòa					24.122	28.600	9.600	-	-	9.600	9.600	11.000	-	11.000	
a.1	Đinh vực Thủy lợi					24.122	24.600	9.600	-	-	9.600	9.600	11.000	-	11.000	
1	Dự án KCH công cấp phục vụ nông dân mới xã Thới Hòa, Thuận Mỹ, Xuân Hiệp	Xã Thới Hòa	85 công cấp	2017-2019	2015/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	24.122	20.600	9.600			9.600	9.600	11.000	-	11.000	Xã điểm NTM
c	Xã Xuân Hiệp					6.308	6.300	6.000	6.300	6.000	-	-	-	-	-	
c.1	Đinh vực nông thôn					6.308	6.300	6.000	6.300	6.000	-	-	-	-	-	

STT	Đanh thực dự án	Xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-WT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
					Số quyết định; ngày; tháng ban hành	TMĐT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Dữ bổ trợ vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Dữ bổ trợ vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW	NSDP		
1	Mở rộng tuyến đg TCN xã Xuân Hòa, huyện Trà Ôn	Xã Xuân Hòa	34.222m	2017-2018	26/QĐ-SXD ngày 23/02/2016	6.308	6.300	6.000	6.300	6.000	-	-	-	-	Năm 2016 bổ trợ dự vốn hoàn thành dự án. Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.	
d	Xã Tân Mỹ					46.894	45.264	18.100	2.000	1.900	6.500	6.500	36.764	9.700	27.064	
4.1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					18.225	18.150	6.440	-	-	2.000	2.000	16.150	4.400	11.750	
1	Trường tiểu học Tân Mỹ C	Xã Tân Mỹ	152 hs	2017-2019	4164/QĐ-UBND ngày 01/6/2017	6.695	6.650	2.000			2.000	2.000	4.650	-	4.650	Dự kiến năm 2018 ngân sách tỉnh bổ trợ dự án: 2.65 tỷ đồng (dữ bổ trợ và TW hỗ trợ). Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.
2	Trường THCS Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	530 hs	2017-2019	CT.2476/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	11.530	11.500	4.400					11.500	4.400	7.100	Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.
4.2	Lĩnh vực Văn hóa					9.914	9.914	3.500	-	-	-	-	9.914	3.500	6.414	
1	Nhà văn hóa, thể thao cụm ấp Mỹ Phú - Mỹ Yên - Cầu Thủy	Xã Tân Mỹ		2017-2018	CT.2430/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	4.126	4.126	1.500					4.126	1.500	2.626	Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ		2017-2019	CT.2417/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	5.788	5.788	2.000					5.788	2.000	3.788	Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.
4.3	Lĩnh vực Giao thông nông thôn					18.755	17.200	8.200	2.000	2.900	4.500	4.500	18.700	1.000	8.500	
1	Đường Mỹ An - Gao Kút (giai đoạn 2), xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn	Xã Tân Mỹ	920m	2016-2018	574/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2015	2.442	2.000	1.900	2.000	1.900			-	-	-	Năm 2016 bổ trợ dự vốn hoàn thành dự án. Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.
2	Đường Mỹ An - Mỹ Yên	Xã Tân Mỹ	36,8m	2017-2019	4099/QĐ-UBND ngày 31/5/2017	10.213	9.100	4.500			4.500	4.500	4.600	-	4.600	Dự kiến năm 2018: 2,7 tỷ đồng (dữ vốn tỉnh và TW hỗ trợ). Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.
3	Cầu Trê Môn	Xã Tân Mỹ	36m	2016-2018	575/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2015	2.700	2.700	800					2.700	800	1.900	Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.
4	Cầu Ba Gang	Xã Tân Mỹ	4,4km	2017-2019	CT.339/QĐ-UBND ngày 17/02/2016	3.400	3.400	1.000					3.400	1.000	2.400	Xã đồng báo cáo theo đặc biệt khó khăn.

STT	Đanh mục dự án	Xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KCHT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020							Giá trị		
					Số quyết định; nghị; thông báo hành	TMBĐT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giá trị 2016-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW		NSDP	
d	Xã Trà Cờ					8.699	8.699	3.000	-	-	-	-	8.699	3.000	5.699	
A.1	Lập dự án Giao thông nông thôn					8.699	8.699	3.000	-	-	-	-	8.699	3.000	5.699	
1	Đường Rạch Voi - Xẻo Trâm	Xã Trà Cờ	2,3km	2017-2019	CT.337/QĐ-UBND ngày 17/2/2016	8.699	8.699	3.000					8.699	3.000	5.699	Xã đồng báo đầu tư
e	Xã Phú Thành					7.276	7.276	2.500	-	-	-	-	7.276	2.500	4.776	
e.1	Lập dự án Giao thông nông thôn					7.276	7.276	2.500	-	-	-	-	7.276	2.500	4.776	
1	Đường liên ấp Thuộc Nhãn - Lô Hoàng (Đường Phú Thành - Phú Long), xã Phú Thành, huyện Trà Ôn	Xã Phú Thành	1,7 km	2018-2020	CT. 1514/QĐ-UBND ngày 10/7/2017	7.276	7.276	2.500					7.276	2.500	4.776	Xã NTM
g	Xã Nhơn Bình					5.666	5.000	2.500	-	-	5.000	2.500	-	-	-	
g.1	Nhuận sách nông thôn					5.666	5.000	2.500	-	-	5.000	2.500	-	-	-	
1	Nâng cấp công suất, mở rộng tuyến ống truyền cấp nước xã Nhơn Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Xã Nhơn Bình	34,920m, 716 hộ	2017-2019	2464/QĐ-SKHĐT-KT ngày 28/10/2016	5.666	5.000	2.500			5.000	2.500	-	-	-	Năm 2017 bố trí 400 vốn hoàn thành dự án. Xã NTM
b	Xã Lạc Sĩ Thành					16.874	14.200	6.700	-	-	6.000	-	8.200	6.700	1.500	
A.1	Nhuận sách nông thôn					16.874	14.200	6.700	-	-	6.000	-	8.200	6.700	1.500	
1	HTCW cấp trung Lạc Sĩ Thành 2, xã Lạc Sĩ Thành	Xã Lạc Sĩ Thành	32km	2017-2019	CT.2410/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	16.874	14.200	6.700			6.000		8.200	6.700	1.500	Công trình chuyển cấp từ năm 2017 (năm 2017 bố trí 4 triệu nguồn vốn theo XSKT 6 tỷ đồng). Năm 2018: TW 4,7 tỷ đồng, địa phương 1,5 tỷ đồng (đã vốn hoàn thành dự án)
VII	HUYỆN BÌNH TÂN					111.503	109.364	43.200	-	-	9.500	4.500	99.864	38.700	61.164	Xã điểm NTM: (3) Xã Thành Trung, (2) Xã Nguyễn Văn Thành. Xã NTM: (1) Xã Tân Thành, (2) Xã Mỹ Thuận.
a	Xã Thành Trung					5.639	5.000	2.100	-	-	-	-	5.000	2.100	2.900	



STT	Danh mục dự án	Xã	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-4TT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CFMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020							Ghi chú	
					Số quyết định; ngày; tháng ban hành	TMBT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung tâm NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung tâm NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung tâm NSTW	Trong đó:		
													NSTW		NSDP
a.1	Nhà ở nông thôn					5.639	5.000	2.100	-	-	-	5.000	2.100	2.900	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục cấp nước xã Thành Trung, huyện Bình Tân	Xã Thành Trung	30.150 m	2019-2020	CT: 2481/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	5.639	5.000	2.100				5.000	2.100	2.900	Xã gồm NTM
b	Xã Tân Thành					11.000	9.500	4.500	-	-	9.500	4.500	-	-	
a.1	Nhà ở nông thôn					11.000	9.500	4.500	-	-	9.500	4.500	-	-	
1	Hệ thống cấp nước cấp trung Tân Thành 2, xã Tân Thành, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	Xã Tân Thành	27.000m; 1.150 hộ	2017-2019	2408/QĐ-SKHĐT ngày 28/06/2016	11.000	9.500	4.500			9.500	4.500	-	-	Năm 2017 đã bố trí đủ vốn hoàn thành công trình. Xã NTM
c	Xã Nguyễn Văn Thành					91.446	91.446	35.600	-	-	-	91.446	35.600	55.846	
c.1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo					67.900	67.900	26.800	-	-	-	67.900	26.800	41.100	
1	Trường mầm non Nguyễn Văn Thành	Xã Nguyễn Văn Thành	270 trẻ	2018-2020	CT: 2578/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	16.900	16.900	6.700				16.900	6.700	10.200	Xã NTM
2	Trường tiểu học Nguyễn Văn Thành A	Xã Nguyễn Văn Thành	600 hs	2018-2020	CT: 2574/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	33.000	33.000	12.900				33.000	12.900	20.100	Xã NTM
3	Trường THCS Nguyễn Văn Thành	Xã Nguyễn Văn Thành	530 hs	2018-2020	CT: 2575/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	18.000	18.000	7.200				18.000	7.200	10.800	Xã NTM
c.2	Lĩnh vực Văn hóa					3.513	3.513	1.800	-	-	-	3.513	1.800	1.713	
1	Nhà văn hóa thể thao cụm ấp Hòa Thuận - Hòa Hiệp - Hòa Thới, xã Nguyễn Văn Thành	Xã Nguyễn Văn Thành	1000 m2	2018-2020	CT: 2577/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	2.941	2.941	1.000				2.941	1.000	1.941	Xã NTM
2	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Nguyễn Văn Thành	Xã Nguyễn Văn Thành	2000 m2	2018-2020	CT: 2576/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	2.572	2.572	800				2.572	800	1.772	Xã NTM
c.3	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp					18.233	18.233	7.000	-	-	-	18.233	7.000	11.233	
1	Đường bê tông Tân Vu - đường tỉnh 908, xã Nguyễn Văn Thành, huyện Bình Tân	Xã Nguyễn Văn Thành	2,5 km	2018-2020	CT: 2579/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	18.233	18.233	7.000				18.233	7.000	11.233	Xã NTM

STT	Đánh mục dự án	Xã	Số hộ học thiết kế	Thời gian KC-NHT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia NTM giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng năm ban hành	TMĐT	Tổng số vốn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vào thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vào thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018-2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW	NSDP		
đ	Xã Mỹ Thuận				3.418	3.418	1.000	-	-	-	-	3.418	1.000	2.418		
đ.1	Đánh mục Giao thông nông thôn				3.418	3.418	1.000	-	-	-	-	3.418	1.000	2.418		
1	Cầu Trà Kiết	Xã Mỹ Thuận	30,7 hộ	2016- 2020	CT: 2203/QĐ- UBND ngày 16/10/2017	3.418	3.418	1.000					3.418	1.000	2.418	Xã NTM (Đã được công nhận giai đoạn 2011-2015)



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Chi quyết số 84/NC-HDND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

DVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Xã	Hạng mục thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày; tháng; năm ban hành	TRGP	Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia GNBV giai đoạn 2016-2020						Ghi chú			
							Tổng số vốn giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch năm 2016 (Bà bổ trợ vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Bà bổ trợ vốn thực hiện dự án)			Giai đoạn 2018 - 2020		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Trong đó:		
														NSTW	NSDP	
	<b>TỔNG SỐ</b>					15.796	15.528	11.920	2.715	2.200	2.780	2.158	10.033	7.562	2.471	
I	<b>THỊ XÃ BÌNH MINH</b>					3.946	3.920	3.060	-	-	1.600	1.258	2.320	1.802	518	
a	<b>Xã Đông Bình</b>					3.146	3.120	2.460	-	-	1.600	1.258	1.520	1.202	318	
1	Đập công chừa Phú Ly 2	Đông Bình	67,10m	2017-2018	1709/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	1.626	1.600	1.238			1.600	1.238	-	-	-	
2	Lót dãi đường ấp Phú Ly 1	Đông Bình	900m	2017-2018	CT: 2434/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	880	880	700					880	700	180	Xã đồng bào dân tộc
3	Cầu Rạch Chèo dưới	Đông Bình	21m	2017-2018	CT: 2440/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	640	640	502					640	502	138	
b	<b>Xã Đông Thành</b>					800	800	600	-	-	-	-	800	600	200	
1	Nâng cấp đường đê cấp sông Hòa Thành	Đông Thành	1.200m	2018-2020	CT: 1639/QĐ-UBND ngày 23/7/2017	800	800	600					800	600	200	Xã đồng bào dân tộc
II	<b>HUYỆN TRÀ ÔN</b>					7.150	6.908	5.540	2.715	2.200	1.180	900	3.013	2.440	573	
a	<b>Xã Trà Cỏ</b>					2.585	2.520	1.980	600	480	400	300	1.520	1.200	320	
1	Lót dãi tuyến đường từ nhà máy xay thóc đến ấp Hai Hiệp ấp Thôn Ròn và tập thể 1 trong phi 60 dãi 8m nối liền tuyến	Trà Cỏ	1.500m	2016	3477/QĐ-UBND ngày 16/6/2016	644	600	480	600	480			-	-	-	Xã đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn
2	Lót dãi đường Chăm Xã, xã Trà Cỏ, huyện Trà Ôn	Trà Cỏ	340m	2017-2018	4467/QĐ-UBND ngày 01/6/2017	403	400	300			400	300	-	-	-	

STT	Đanh mục dự án	Xã	Hàng lực chất lượng	Thời gian MC-BT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn CTMT quốc gia GNBV giai đoạn 2016-2020								Ghi chú	
					Số quyết định; ngày; tháng ban hành	TMĐT	Tổng số vốn giai đoạn 2016 - 2020		Kế hoạch năm 2016 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Kế hoạch năm 2017 (Đã bố trí vốn thực hiện dự án)		Giai đoạn 2018 - 2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:			
													NSTW	NSDP		
3	Lót đường áp thôn Róa	Trà Cáo	685m	2017-2018	CT: 2434/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	723	720	600				720	600	120	Xã đồng báo dân tộc đặc biệt khó khăn.	
4	Lót đường Bà Dậy - Hải Thông	Trà Cáo	1.704	2018-2020	CT: 1644/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	815	800	600				800	600	200		
b	<b>Xã Tân Mỹ</b>					4.565	4.388	3.560	2.115	1.720	780	600	1.493	1.240	253	
1	Lót đường tuyến đường liên ấp Trà Môn - Ấp Mỹ An, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn	Tân Mỹ			12396/QĐ-UBND ngày 28/7/10/2016	290	290	220	290	220		-	-	-	Xã đồng báo dân tộc đặc biệt khó khăn.	
2	Lót đường Gia Kiệt - Bang Chàng (đoạn 7 Chàng - giáp Trà Cáo)	Tân Mỹ	736m	2016	3443/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	1.130	1.025	1.025	1.025	1.025		-	-	-		
3	Lót đường Cầu 5 Ninh - Chín Giếng (ấp Trà Môn)	Tân Mỹ	907,9m	2016	3464/QĐ-UBND ngày 14/6/2016	850	800	475	800	475		-	-	-		
4	Lót đường liên ấp Trà Môn - Mỹ An	Tân Mỹ	1.450m	2017-2018	4166/QĐ-UBND ngày 01/6/2017	782	780	600		780	600	-	-	-		
5	Hàng cấp cát bao kính Cầu Thủy - Trà Môn	Tân Mỹ	2.752m	2017-2019	CT: 2431/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	797	797	650				797	650	147		
6	Lót đường Mỹ An - Cầu Thủy	Tân Mỹ	820m	2017-2018	CT: 2415/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	696	696	590				696	590	106		
III	<b>HUYỆN TAM BÌNH</b>					4.700	4.700	3.320	-	-	-	-	4.700	3.320	1.380	
a	<b>Xã Loan Mỹ</b>					4.700	4.700	3.320	-	-	-	-	4.700	3.320	1.380	
1	Đường áp Sóc Rừng	Loan Mỹ	1300m	2017-2019	CT: 2434/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	1.600	1.600	1.300				1.600	1.300	300	Xã đồng báo dân tộc đặc biệt khó khăn.	
2	Nhà văn hóa, thể thao cum ấp Tân Nguyễn-Thống Nguyễn-Kỳ Sơn	Loan Mỹ		2017-2018	CT: 2426/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	3.100	3.100	2.020				3.100	2.020	1.080		